

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh**

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 10 tháng 6 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Kim Il Kyu	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Dong Ju	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Ưông Tiến Thịnh	Thành viên độc lập (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên độc lập (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Chủ tịch Ủy ban (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Ưông Tiến Thịnh	Trưởng Ủy ban (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Ông Park Heung Su	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên (đến ngày 6 tháng 4 năm 2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Giám đốc	Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Jung Sung Kwan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Trần Như Tùng Bà Nguyễn Minh Hảo	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính/Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 5 năm 2021)
Trụ sở chính	Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là, “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 58. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11153
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.356.045.952.357	1.783.900.889.021
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	292.979.420.923	287.922.412.252
111	Tiền		85.479.420.923	72.922.412.252
112	Các khoản tương đương tiền		207.500.000.000	215.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		286.740.000.000	267.127.097.758
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	286.740.000.000	267.127.097.758
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		318.706.874.754	199.512.406.932
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	404.358.120.726	283.649.411.190
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.836.788.027	5.806.292.294
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.850.301.999	1.850.301.999
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	9.039.777.656	7.584.515.103
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(99.378.113.654)	(99.378.113.654)
140	Hàng tồn kho	8	1.410.416.126.773	1.006.919.927.775
141	Hàng tồn kho		1.435.400.762.011	1.031.104.965.070
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.984.635.238)	(24.185.037.295)
150	Tài sản ngắn hạn khác		47.203.529.907	22.419.044.304
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	9.954.614.259	6.843.891.377
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	37.248.915.648	15.575.152.927

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.217.456.848.779	1.192.521.760.253
210	Các khoản phải thu dài hạn		214.600.000	179.200.000
216	Phải thu dài hạn khác		214.600.000	179.200.000
220	Tài sản cố định		953.861.490.910	986.313.670.767
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	636.934.251.894	660.766.252.460
222	Nguyên giá		1.469.958.608.912	1.436.343.323.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(833.024.357.018)	(775.577.071.420)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	134.312.721.564	142.248.245.396
225	Nguyên giá		200.701.611.920	211.501.579.552
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(66.388.890.356)	(69.253.334.156)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	182.614.517.452	183.299.172.911
228	Nguyên giá		216.551.901.424	215.965.462.913
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.937.383.972)	(32.666.290.002)
230	Bất động sản đầu tư		2.557.635.059	2.592.511.901
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(249.950.701)	(215.073.859)
240	Tài sản dở dang dài hạn		75.943.977.866	12.613.174.694
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		9.787.981.585	9.787.981.585
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	66.155.996.281	2.825.193.109
250	Đầu tư tài chính dài hạn		79.566.992.908	77.680.502.729
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	70.932.664.560	68.829.114.200
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.827.050.000	5.827.050.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(645.291.652)	(428.231.471)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.452.570.000	3.452.570.000
260	Tài sản dài hạn khác		105.312.152.036	113.142.700.162
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	93.371.073.494	96.625.664.871
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	11.941.078.542	16.517.035.291
270	TỔNG TÀI SẢN		3.573.502.801.136	2.976.422.649.274

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.887.536.572.908	1.337.687.708.547
310	Nợ ngắn hạn		1.778.781.666.287	1.256.932.784.884
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	668.090.228.262	259.667.326.716
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	60.315.358.025	39.812.741.508
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	10.370.925.473	4.929.795.766
314	Phải trả người lao động		94.451.599.212	136.936.433.600
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.218.301.020	8.616.568.349
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	17.398.479.597	16.841.262.196
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	813.923.895.513	705.517.997.456
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	110.012.879.185	84.610.659.293
330	Nợ dài hạn		108.754.906.621	80.754.923.663
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	18.759.184.000	17.950.288.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b),16(c)	64.610.843.002	37.596.706.662
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	25.384.879.619	25.207.929.001
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.685.966.228.228	1.638.734.940.727
410	Vốn chủ sở hữu		1.685.966.228.228	1.638.734.940.727
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	713.608.080.000	620.683.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		713.608.080.000	620.683.490.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	427.709.417.408	396.291.264.759
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	75.225.570.262	66.847.433.632
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	444.862.828.762	529.710.285.204
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		323.873.081.127	254.467.266.636
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		120.989.747.635	275.243.018.568
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.780.246.796	8.422.382.132
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.573.502.801.136	2.976.422.649.274



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính




Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.925.920.474.823	1.738.055.962.535
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.947.206.286)	(154.374.800)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.923.973.268.537
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	1.737.901.587.735
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.436.515.896.611)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	317.441.739.121
22	Chi phí tài chính	27	25.112.808.138
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(21.279.036.396)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b)	(9.239.662.780)
25	Chi phí bán hàng	28	3.598.249.860
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(93.524.707.424)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.009.941.042)
31	Thu nhập khác		149.339.112.257
32	Chi phí khác		2.470.431.997
40	Lợi nhuận khác		(437.925.493)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.032.506.504
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30	142.284.962.527
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30	2.470.431.997
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(44.963.748)
	Phân bổ cho:		838.317.339
61	Cổ đông của Công ty		151.371.618.761
62	Cổ đông không kiểm soát		143.123.279.866
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	(25.705.570.365)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	(4.575.956.749)
			4.644.175.465
			121.090.091.647
			115.066.430.528
			120.989.747.635
			115.013.273.977
			100.344.012
			53.156.551
			1.443
			1.372
			1.443
			1.372



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính





Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	151.371.618.761	143.123.279.866
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	58.745.753.833	59.639.826.139
03	Các khoản dự phòng	1.193.608.742	10.069.964.521
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27 7.466.527.273	1.919.084.965
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.838.685.366)	(9.982.913.947)
06	Chi phí lãi vay	27 9.239.662.780	17.197.236.582
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	212.178.486.023	221.966.478.126
09	Tăng các khoản phải thu	(139.929.510.473)	(106.351.578.308)
10	Tăng hàng tồn kho	(405.162.918.305)	(113.930.395.963)
11	Tăng các khoản phải trả	358.276.311.017	88.298.885.129
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	143.868.495	(783.822.200)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.132.912.655)	(17.575.754.146)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (20.169.988.588)	(16.764.146.425)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19 34.719.596	31.921.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	19 (17.111.400.350)	(3.916.140.467)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(20.873.345.240)	50.975.446.746
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(49.324.491.413)	(5.876.372.815)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	76.950.367	624.181.817
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(24.500.000.000)	(7.417.435.672)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	4.657.097.758	7.400.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.342.835.303	10.407.965.238
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(56.747.607.985)	5.138.338.568

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	16	1.537.883.609.730	1.296.525.652.947
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(1.407.792.628.634)	(1.310.471.282.600)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	16	(16.425.499.779)	(24.538.316.339)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		(30.979.470.250)	(29.371.695.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82.686.011.067	(67.855.641.242)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.065.057.842	(11.741.855.928)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	287.922.412.252	225.134.215.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.049.171)	(37.927.918)
70	Tiền và đương tiền cuối kỳ	3	292.979.420.923	213.354.431.364

Các thông tin liên quan tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính




Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 số 0301446221 ngày 10 tháng 6 năm 2021 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 3 công ty con và 3 công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Sản xuất sản phẩm gỗ	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,53	20,48

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 7.259 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.182 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong cùng Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa 34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được công bố bởi Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản thu nhập được hưởng từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, lãi do chênh lệch tỷ giá và các khoản thu nhập tài chính khác.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được thiết lập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	2.079.780.356	1.356.255.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.399.640.567	71.566.156.599
Các khoản tương đương tiền (*)	207.500.000.000	215.000.000.000
	<u>292.979.420.923</u>	<u>287.922.412.252</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	286.740.000.000	286.740.000.000	267.127.097.758	267.127.097.758
ii. Dài hạn (**)	3.452.570.000	3.452.570.000	3.452.570.000	3.452.570.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Số dư thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

(**) Số dư thể hiện số tiền mua bảo hiểm nhân thọ có tính chất đầu tư cho người lao động với thời gian đáo hạn và lãi suất áp dụng tùy theo lãi suất công bố bởi Công ty TNHH Manulife Việt Nam, đơn vị bảo hiểm.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết	70.932.664.560		-	68.829.114.200		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.591.861.791	(*)	-	1.594.231.998	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	6.776.138.866	(*)	-	6.809.003.427	(*)	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex (**)	62.564.663.903	86.154.455.600	-	60.425.878.775	51.716.602.700	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.827.050.000		(645.291.652)	5.827.050.000		(428.231.471)
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	259.350.000	-	125.000.000	241.500.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	(145.953.994)	1.576.000.000	(*)	(144.846.041)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	1.657.500.000	-	793.000.000	1.550.250.000	-
Công ty Cổ phần SY Vina	883.450.000	(*)	(499.337.658)	883.450.000	(*)	(283.385.430)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	5.881.575.600	-	2.449.600.000	4.946.789.100	-
	76.759.714.560		(645.291.652)	74.656.164.200		(428.231.471)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND
Giá gốc các khoản đầu tư	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	34.832.907.960
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên kết	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	33.996.206.240
Phần lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết	3.598.249.860
Phần cổ tức được chia từ một công ty liên kết	(1.494.699.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	36.099.756.600
Giá trị ghi sổ	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	68.829.114.200
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	70.932.664.560

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Sears, Reobuck and Co	63.239.608.209	63.556.909.911
Kmart Corporation	36.723.431.104	36.907.689.164
Eddie Bauer LLC	34.602.300.622	29.360.745.469
Khác	188.293.813.148	113.090.630.904
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	81.498.967.643	40.733.435.742
	<u>404.358.120.726</u>	<u>283.649.411.190</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức				
được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
Khác	6.225.046.756	(183.906.068)	4.773.950.103	(183.906.068)
Bên liên quan				
(Thuyết minh 34(b))	4.165.900	-	-	-
	<u>9.039.777.656</u>	<u>(2.994.471.068)</u>	<u>7.584.515.103</u>	<u>(2.994.471.068)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.226.490.534	-	(7.226.490.534)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	-	(2.994.471.068)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi	99.963.039.313	7.811.416.193	(92.151.623.120)	Trên 2 năm
Sears, Roebuck and Co	63.239.608.209	6.080.142.997	(57.159.465.212)	Trên 2 năm
Kmart Corporation	36.723.431.104	1.731.273.196	(34.992.157.908)	Trên 2 năm
	107.189.529.847	7.811.416.193	(99.378.113.654)	

	Tại ngày 31.12.2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.226.490.534	-	(7.226.490.534)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.181.717.467	-	(1.181.717.467)	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.200.000.000	-	(1.200.000.000)	Trên 3 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.850.301.999	-	(1.850.301.999)	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	2.994.471.068	-	(2.994.471.068)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi	100.464.599.075	8.312.975.955	(92.151.623.120)	Trên 2 năm
Sears, Roebuck and Co	63.556.909.911	6.397.444.699	(57.159.465.212)	Trên 2 năm
Kmart Corporation	36.907.689.164	1.915.531.256	(34.992.157.908)	Trên 2 năm
	107.691.089.609	8.312.975.955	(99.378.113.654)	

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	560.710.599.018	(24.984.635.238)	467.039.123.034	(24.185.037.295)
Chi phí SXKD dở dang	410.652.548.236	-	254.146.793.569	-
Nguyên vật liệu	292.439.209.394	-	180.573.557.217	-
Hàng đang đi trên đường	117.047.339.021	-	65.524.023.381	-
Hàng gửi đi bán	45.040.168.690	-	56.985.962.599	-
Công cụ, dụng cụ	7.113.472.505	-	4.045.073.902	-
Hàng hóa	2.397.425.147	-	2.790.431.368	-
	<u>1.435.400.762.011</u>	<u>(24.984.635.238)</u>	<u>1.031.104.965.070</u>	<u>(24.185.037.295)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	24.185.037.295	23.705.800.602
Tăng dự phòng (Thuyết minh 25)	799.597.943	479.236.693
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.984.635.238</u>	<u>24.185.037.295</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho của Tập đoàn với tổng giá trị là 585,5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 402 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.341.178.802	2.420.969.202
Khác	3.613.435.457	4.422.922.175
	<u>9.954.614.259</u>	<u>6.843.891.377</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuê đất	91.175.979.185	92.517.814.943
Công cụ, dụng cụ	386.869.311	1.624.685.789
Khác	1.808.224.998	2.483.164.139
	<u>93.371.073.494</u>	<u>96.625.664.871</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	103.469.556.248	107.437.821.375
Tăng	21.758.727.615	33.278.057.570
Phân bổ trong kỳ/năm	(21.519.232.791)	(37.246.322.697)
Thanh lý	(383.363.319)	-
	<u>103.325.687.753</u>	<u>103.469.556.248</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	466.522.653.121	765.736.562.597	29.574.447.929	27.851.774.673	1.46.657.885.560	1.436.343.323.880
Mua trong kỳ	-	3.753.666.000	1.500.000.000	1.509.289.727	98.000.000	6.860.955.727
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	2.053.402.804	-	-	-	2.053.402.804
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	27.533.566.471	-	-	(219.582.884)	27.533.566.471
Thanh lý	-	(2.613.057.086)	-	-	-	(2.832.639.970)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	466.522.653.121	796.464.140.786	31.074.447.929	29.361.064.400	1.46.536.302.676	1.469.958.608.912
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	153.462.975.690	483.808.534.985	18.390.607.504	18.351.108.438	1.01.563.844.803	775.577.071.420
Khấu hao trong kỳ	5.822.450.995	34.054.276.941	1.177.860.810	1.636.143.253	4.373.160.095	47.063.892.094
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	13.216.033.474	-	-	-	13.216.033.474
Thanh lý	-	(2.613.057.086)	-	-	(219.582.884)	(2.832.639.970)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	159.285.426.685	528.465.788.314	19.568.468.314	19.987.251.691	1.05.717.422.014	833.024.357.018
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	313.059.677.431	281.928.027.612	11.183.840.425	9.500.666.235	45.094.040.757	660.766.252.460
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	307.237.226.436	267.998.352.472	11.505.979.615	9.373.812.709	40.818.880.662	636.934.251.894

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 219 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 244,5 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 280,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 252 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	211.501.579.552
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	16.733.598.839
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(27.533.566.471)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>200.701.611.920</u>
------------------------------	------------------------

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	69.253.334.156
Khấu hao trong kỳ	10.351.589.674
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.216.033.474)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>66.388.890.356</u>
------------------------------	-----------------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>142.248.245.396</u>
-----------------------------	------------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u><u>134.312.721.564</u></u>
------------------------------	-------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	188.910.335.412	5.352.549.047	21.702.578.454	215.965.462.913
Mua trong kỳ	-	-	135.000.000	135.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	579.113.511	579.113.511
Giảm khác	-	-	(127.675.000)	(127.675.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	188.910.335.412	5.352.549.047	22.289.016.965	216.551.901.424
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.340.966.289	5.352.549.047	14.972.774.666	32.666.290.002
Khấu hao trong kỳ	216.244.971	-	1.079.150.252	1.295.395.223
Giảm khác	-	-	(24.301.253)	(24.301.253)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.557.211.260	5.352.549.047	16.027.623.665	33.937.383.972
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	176.569.369.123	-	6.729.803.788	183.299.172.911
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	176.353.124.152	-	6.261.393.300	182.614.517.452

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 7,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7,9 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 13,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13,4 tỷ Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	55.121.428.406	1.580.900.000
Mua sắm máy móc, thiết bị	10.358.860.951	70.000.000
Khác	675.706.924	1.174.293.109
	<u>66.155.996.281</u>	<u>2.825.193.109</u>

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện chi phí xây dựng dự án nhà máy may số 2 tại Vĩnh Long với tổng diện tích xây dựng được ước tính là 19.428 m².

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.825.193.109	5.930.410.494
Xây dựng cơ bản	53.540.528.406	2.489.998.304
Mua sắm	29.156.389.920	4.393.831.879
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	(16.733.598.839)	(934.798.133)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(2.053.402.804)	(9.054.249.435)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	(579.113.511)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.155.996.281</u>	<u>2.825.193.109</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
Kukil Việt Nam	82.294.650.348	82.294.650.348	4.345.217.289	4.345.217.289
Khác	550.968.326.779	550.968.326.779	251.517.250.671	251.517.250.671
Bên liên quan				
(Thuyết minh 34(b))	34.827.251.135	34.827.251.135	3.804.858.756	3.804.858.756
	<u>668.090.228.262</u>	<u>668.090.228.262</u>	<u>259.667.326.716</u>	<u>259.667.326.716</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Kokuraya Co., Ltd	4.569.497.300	8.946.642.354
Công ty TNHH sản xuất Thương mại		
Dịch vụ Thảo Minh	9.349.035.537	2.276.803.556
Khác	36.804.174.180	18.992.978.378
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.592.651.008	9.596.317.220
	<u>60.315.358.025</u>	<u>39.812.741.508</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	15.575.152.927	109.783.811.213	(60.572.055.375)	(27.537.993.117)	37.248.915.648
b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	3.344.211.325	25.705.570.365	(20.169.988.588)	-	8.879.793.102
Thuế thu nhập cá nhân	1.474.179.702	14.408.222.096	(14.418.693.920)	-	1.463.707.878
Thuế GTGT	19.537.719	27.559.301.358	(25.337.738)	(27.537.993.117)	15.508.222
Các loại thuế khác	91.867.020	5.047.297.300	(5.127.248.049)	-	11.916.271
	<u>4.929.795.766</u>	<u>72.720.391.119</u>	<u>(39.741.268.295)</u>	<u>(27.537.993.117)</u>	<u>10.370.925.473</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	7.166.777.736	8.425.883.850
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.813.839.748	2.752.647.488
Khác	7.417.862.113	5.662.730.858
	<u>17.398.479.597</u>	<u>16.841.262.196</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	17.876.000.000	17.876.000.000
Khác	883.184.000	74.288.000
	<u>18.759.184.000</u>	<u>17.950.288.000</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được thanh toán khi việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty hoàn tất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (**)	600.940.837.688	1.490.028.362.605	(1.400.849.997.164)	4.772.093.034	694.891.296.163
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	296.894.928.001	726.117.174.402	(679.402.515.507)	2.403.728.517	346.013.315.413
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	49.726.121.417	296.698.887.616	(252.409.488.089)	753.570.373	94.769.091.317
Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	45.889.958.277	65.337.365.664	(79.915.023.607)	148.841.017	31.461.141.351
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	208.429.829.993	401.874.934.923	(389.122.969.961)	1.465.953.127	222.647.748.082
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	10.413.947.205	5.175.799.572	(6.942.631.470)	(35.385.568)	8.611.729.739
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(c))	27.722.391.436	10.159.830.969	(16.425.499.779)	(49.116.061)	21.407.606.565
Khác (*)	66.440.821.127	857.422.501.721	(835.640.854.596)	790.794.794	89.013.263.046
	<u>705.517.997.456</u>	<u>2.362.786.494.867</u>	<u>(2.259.858.983.009)</u>	<u>5.478.386.199</u>	<u>813.923.895.513</u>

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư nợ vay và thuê tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Tín chấp
Dài hạn			
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn 01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 Đồng	7 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
01/2017/93435/HĐTD	2.497.000 Đô la Mỹ	5 năm	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh HCM VN121000995	109.000.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
72.16.03/CTTC	49.880.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
72.16.04/CTTC	510.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.05/CTTC	348.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.06/CTTC	112.480 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.08/CTTC	72.000 Frăng Thụy Sĩ	5 năm	TSCĐ
72.16.10/CTTC	313.968 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.11/CTTC	1.138.564 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
72.16.12/CTTC	523.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.17.04/CTTC	413.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.18.14/CTTC	332.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
86.18.02/CTTC	64.898.400 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.19.02/CTTC	184.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.02/CTTC	434.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.03/CTTC	475.200 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	11.941.078.542	11.955.682.790
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	4.561.352.501
	<u>11.941.078.542</u>	<u>16.517.035.291</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.517.035.291	15.452.882.554
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	(4.575.956.749)	1.064.152.737
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.941.078.542</u>	<u>16.517.035.291</u>

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	84.610.659.293	63.714.423.492
Phân phối quỹ (Thuyết minh 21)	42.478.900.646	33.344.065.079
Sử dụng quỹ	(17.111.400.350)	(12.479.750.278)
Tăng khác	34.719.596	31.921.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>110.012.879.185</u>	<u>84.610.659.293</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>71.360.808</u>	<u>-</u>	<u>62.068.349</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	71.360.808	-	62.068.349	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	-	(100.450)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>71.260.358</u>	<u>-</u>	<u>61.967.899</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi HOSE tại ngày 21 tháng 5 năm 2021 và ngày 12 tháng 1 năm 2021 như sau:

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	30.876.476	43,27	26.849.110	43,26
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	10.164.957	14,24	7.561.594	12,18
Cổ đông khác	30.218.925	42,35	27.557.195	44,40
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,14	100.450	0,16
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>71.360.808</u>	<u>100,00</u>	<u>62.068.349</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	58.016.918	58.016.918
Cổ phiếu mới phát hành	4.051.431	4.051.431
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>62.068.349</u>	<u>62.068.349</u>
Cổ phiếu mới phát hành	9.292.459	9.292.459
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>71.360.808</u>	<u>71.360.808</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn có phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác		LNST		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng vốn chủ sở hữu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	338.889.982.733	55.921.214.723											
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng	40.514.310.000	-	-	(40.514.310.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	275.243.018.568	984.880.712	-	-	-	276.227.899.280	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	97.915.592.026	10.926.218.909	-	-	(108.841.810.935)	-	-	-	-	-	(33.344.065.079)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(33.057.790.510)	(33.057.790.510)	(286.274.569)	-	-	-	(33.344.065.079)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(28.958.234.000)	(28.958.234.000)	(457.743.000)	-	-	-	(29.415.977.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	620.683.490.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	396.291.264.759	66.847.433.632			529.710.285.204	1.630.312.568.595	8.422.382.132				1.638.734.940.727		
Vốn tăng trong kỳ từ cổ phiếu thưởng (**)	92.924.590.000	-	-	(92.924.590.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	120.989.747.635	120.989.747.635	100.344.012	-	-	-	121.090.091.647	-	-
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	124.342.742.649	8.378.136.630	-	-	(132.720.879.279)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(42.132.375.298)	(42.132.375.298)	(346.525.348)	-	-	-	(42.478.900.646)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	(30.983.949.500)	(30.983.949.500)	(395.954.000)	-	-	-	(31.379.903.500)	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	427.709.417.408	75.225.570.262			444.862.828.762	1.678.185.981.432	7.780.246.796				1.685.966.228.228		

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 3% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020. Đồng thời, các cổ đông cũng thông qua việc thanh toán 5% cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2020 từ lợi nhuận sau thuế. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán khoản cổ tức này.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 03/2021/NQ-ĐHCĐ và số 04/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 15% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm tương ứng là 9.292.459 cổ phiếu và 92.924.590.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22 ngày 10 tháng 6 năm 2021. Công ty đã thông báo và được chấp thuận thay đổi số lượng chứng khoán niêm yết bởi HOSE theo Quyết định số 1207/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 6 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	120.989.747.635	115.013.273.977
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(18.148.462.145)	(17.251.991.097)
	<u>102.841.285.490</u>	<u>97.761.282.880</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	71.260.358	71.260.358
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.443</u>	<u>1.372</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.464.749 Đô la Mỹ; 91.353 Yên Nhật; và 161 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.020.919,18 Đô la Mỹ; 92.079 Yên Nhật; và 167 Euro).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.784.080.909.070	1.595.951.264.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.243.478.746	120.411.903.416
Doanh thu khác	21.596.087.007	21.692.794.960
	<u>1.925.920.474.823</u>	<u>1.738.055.962.535</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(1.947.206.286)	(154.374.800)
	<u>(1.947.206.286)</u>	<u>(154.374.800)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.782.133.702.784	1.595.796.889.359
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	120.243.478.746	120.411.903.416
Doanh thu thuần khác	21.596.087.007	21.692.794.960
	<u>1.923.973.268.537</u>	<u>1.737.901.587.735</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.490.346.443.642	1.312.873.837.141
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.441.921.013	99.760.543.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	799.597.943	9.237.893.438
Khác	14.943.566.818	14.643.622.344
	<u>1.606.531.529.416</u>	<u>1.436.515.896.611</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.845.949.252	13.810.637.299
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.148.435.686	10.012.657.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.423.200	212.923.200
Khác	-	130.000.000
	<u>25.112.808.138</u>	<u>24.166.218.258</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	9.239.662.780	17.197.236.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.355.786.162	12.541.416.644
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.466.527.273	1.919.084.965
Dự phòng các khoản đầu tư	217.060.181	19.915.534
	<u>21.279.036.396</u>	<u>31.677.653.725</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	52.829.444.937	44.991.441.904
Chi phí vận chuyển	14.323.354.075	8.626.362.518
Chi phí thuê ngoài	7.603.039.569	5.911.403.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.134.556	326.108.980
Chi phí khác	18.429.734.287	11.339.019.636
	<u>93.524.707.424</u>	<u>71.194.336.533</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	48.404.263.609	50.033.919.861
Chi phí thuê ngoài	7.646.304.041	7.293.583.456
Dụng cụ văn phòng	5.360.358.674	1.969.338.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.724.059.020	3.861.640.114
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	218.599.500
Chi phí khác	16.874.955.698	17.250.751.358
	<u>82.009.941.042</u>	<u>80.627.832.970</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u>	<u>30.6.2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	151.371.618.761	143.123.279.866
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.274.323.752	28.624.655.973
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(515.985.740)	(664.706.620)
Chi phí không được khấu trừ	174.159.379	275.562.725
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.937.651.597	(2.370.001.486)
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(3.367.129.121)	2.214.620.295
Điều chỉnh hợp nhất	(221.492.753)	(23.281.549)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>30.281.527.114</u>	<u>28.056.849.338</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.705.570.365	32.701.024.803
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	4.575.956.749	(4.644.175.465)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>30.281.527.114</u>	<u>28.056.849.338</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u>	<u>30.6.2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.787.497.964	728.432.792.085
Chi phí nhân viên	552.877.099.126	525.365.116.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.853.255.243	244.347.207.805
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	58.745.753.833	59.639.826.139
Chi phí khác	71.106.780.123	53.922.987.881
	<u>1.827.370.386.289</u>	<u>1.611.707.930.518</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.103.764.491	1.648.712.854.263	1.925.816.618.754	(1.843.350.217)	1.923.973.268.537
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(230.025.632.143)	(1.378.349.247.490)	(1.608.374.879.633)	1.843.350.217	(1.606.531.529.416)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.078.132.348	270.363.606.773	317.441.739.121	-	317.441.739.121

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.661.987.576	1.498.949.326.894	1.738.611.314.470	(709.726.735)	1.737.901.587.735
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(196.793.927.917)	(1.240.431.695.429)	(1.437.225.623.346)	709.726.735	(1.436.515.896.611)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.868.059.659	258.517.631.465	301.385.691.124	-	301.385.691.124

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					Tổng cộng VND
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.902.700.556.321	20.957.704.517	2.158.357.916	1.925.816.618.754	(1.843.350.217)	1.923.973.268.537
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.591.911.337.389)	(15.883.439.327)	(580.102.917)	(1.608.374.879.633)	1.843.350.217	(1.606.531.529.416)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.789.218.932	5.074.265.190	1.578.254.999	317.441.739.121	-	317.441.739.121
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					Tổng cộng VND
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.716.615.066.106	19.166.253.511	2.829.994.853	1.738.611.314.470	(709.726.735)	1.737.901.587.735
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.422.278.547.598)	(14.328.192.941)	(618.882.807)	(1.437.225.623.346)	709.726.735	(1.436.515.896.611)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.336.518.508	4.838.060.570	2.211.112.046	301.385.691.124	-	301.385.691.124

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTTHN”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTTHN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chia cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	92.924.590.000	-
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	23.187.005.832	85.909.091

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	1.537.883.609.730	1.296.525.652.947

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.424.218.128.413	1.335.009.598.939

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tập đoàn có các số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	Cổ đông chính
E-Land World Limited (“E-Land”)	Công ty mẹ của Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	Công ty liên kết
E-Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-Land Fashion India Private Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty Cổ phần SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E-Land Human Resource Development center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
E-Land World Limited	297.374.365.683	261.252.971.407
E-Land Retail Limited	65.342.217.714	59.129.779.737
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	39.479.496.367	32.978.355.924
Công ty Cổ phần SY Vina	24.289.460.972	332.805.733
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	8.802.558.987	3.728.946.062
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.383.087.850	155.949.228
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	30.992.112	-
E-Land Fashion India Private Limited	-	4.271.465.084
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	-	380.710.000
	<u>436.702.179.685</u>	<u>362.230.983.175</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	14.333.437.638	1.269.531.498
Công ty Cổ phần SY Vina	5.286.408.707	2.071.945.392
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	3.531.807.742	604.376.228
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	3.437.333.887	365.803.962
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	354.016.620	660.867.143
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	-	492.529.407
	<u>26.943.004.594</u>	<u>5.465.053.630</u>
<i>iii) Mua tài sản cố định</i>		
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	<u>52.495.436.364</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Lee Eun Hong	2.377.693.538	161.911.385	2.211.084.923	99.315.692
Ông Trần Như Tùng	1.101.895.971	161.911.385	737.950.269	99.315.692
Bà Nguyễn Minh Hào	1.064.125.506	161.911.385	766.322.720	99.315.692
Ông Jung Sung Kwan	722.155.969	-	-	-
Bà Phan Thị Huệ	252.788.169	242.867.075	357.472.577	148.973.540
Ông Ông Tiến Thịnh	-	75.000.000	-	150.000.000
Bà Ngô Thị Hồng Thu	-	53.500.000	-	105.000.000
Ông Kim Dong Ju	-	161.911.385	-	99.315.692
Ông Kim Soung Gyu	-	161.911.385	-	99.315.692
Ông Song Jae Ung (trước đây là Phó Tổng Giám đốc)	-	-	2.434.462.338	-
	<u>5.518.659.153</u>	<u>1.180.924.000</u>	<u>6.507.292.827</u>	<u>900.552.000</u>

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày

30.6.2021 VND 30.6.2020 VND

v) Hoạt động tài chính

Cố tức đã trả cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	13.424.555.000	12.546.313.500
--	----------------	----------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited	34.297.239.088	22.604.645.159
Công ty Cổ phần SY Vina	23.335.946.551	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	13.715.430.682	7.244.082.504
E-Land Fashion India Private Limited	4.717.656.146	4.741.326.761
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	2.936.210.606	2.075.162.108
E-Land Retail Limited	2.395.938.762	3.873.019.210
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	66.872.199	-
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	33.673.609	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	-	195.200.000
	<u>81.498.967.643</u>	<u>40.733.435.742</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	4.165.900	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH E-Land Engineering & Construction Việt Nam	19.332.998.833	14.998.833
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd.	11.611.113.232	2.380.897.900
E-Land International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	2.525.055.193	750.266.317
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.066.335.095	208.469.072
Công ty Cổ phần SY Vina	291.748.782	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	-	450.226.634
	<u>34.827.251.135</u>	<u>3.804.858.756</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
E-Land World Limited	9.592.651.008	9.592.651.008
Công ty Cổ phần SY Vina	-	3.666.212
	<u>9.592.651.008</u>	<u>9.596.317.220</u>

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	1.556.096.962	1.548.020.709
Từ 1 đến 5 năm	5.864.112.142	5.888.292.949
Trên 5 năm	43.458.375.836	43.752.731.459
	<u>50.878.584.940</u>	<u>51.189.045.117</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang thực hiện đàm phán để gia hạn 1 hợp đồng thuê đất của Công ty đã hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020. Giá trị cam kết thuê hoạt động trên chưa bao gồm tiền thuê đất phải trả trong tương lai cho hợp đồng thuê đất chưa được ký kết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, vật kiến trúc	122.933.363.636	5.208.100.000
Máy móc thiết bị	17.366.484.000	-
Khác	414.293.076	1.112.879.261
	<u>140.714.140.712</u>	<u>6.320.979.261</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hảo
Giám đốc Tài chính




Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc

